TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH ĐỒNG THÁP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **241**/2021/DS-PT
Ngày: 26-11-2021
V/v *"Tranh chấp chia thừa kế tài sản"*

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Ngô Tấn L.

Các Thẩm phán: Ông Phạm Minh T

Bà Huỳnh Kim O

- Thư ký phiên toà: Bà Võ N - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên toà:

Bà Nguyễn B - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 03/02/2021; ngày 09/3/2021; ngày 07/4/2021; ngày 04/6/2021 và ngày 26/11/2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công kH vụ án dân sự thụ lý số: 365/2020/TLPT-DS, ngày 06 tháng 10 năm 2020, về việc: *"Tranh chấp chia thừa kế tài sản"*.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 50/2020/DS-ST, ngày 17 tháng 7 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện L bị kháng cáo;

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 21/2021/QĐ-PT ngày 18 tháng 01 năm 2021 giữa các đương sự:

***1. Nguyên đơn*:** Bùi Văn N, sinh năm 1965;

Địa chỉ: Số 317, khóm B, thị trấn L, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện hợp pháp cho ông Bùi Văn N: Chị Lê Thị Mỹ T, sinh năm 1982; địa chỉ: Số 126C, khóm B, thị trấn L, huyện L, tỉnh Đồng Tháp là người đại diện theo ủy quyền (Theo Văn bản ủy quyền ngày 24/6/2021).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn ông Bùi Văn N: Luật sư Nguyễn Hoàng G - Văn phòng luật sư Hoàng G thuộc Đoàn luật sư tỉnh Đồng Tháp.

***2. Bị đơn*:** Bùi Thị C, sinh năm 1968;

Địa chỉ: số 395B, khóm B, thị trấn L, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

***3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:**

3.1. Bùi Văn Đ, sinh năm 1951;

Địa chỉ: Số 322, khóm B, thị trấn L, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

3.2. Bùi Văn K, sinh năm 1956;

Địa chỉ: Số 381, khóm B, thị trấn L, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

3.3. Bùi Thị M, sinh năm 1962;

Địa chỉ: Số 317, khóm B, thị trấn L, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện hợp pháp cho ông Đ, ông K và bà M: Ông Bùi Văn N, sinh năm 1954, Địa chỉ: Số 334, khóm B, thị trấn L, huyện L, tỉnh Đồng Tháp là người đại diện theo ủy quyền (Theo Văn bản ủy quyền ngày 24/6/2021).

3.4. Bùi Văn N, sinh năm 1954;

Địa chỉ: Số 334, khóm B, thị trấn L, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

3.5. Bùi Thị U, sinh năm 1970;

Địa chỉ: Số 420, ấp B, xã T, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: ông Bùi Văn Đ; ông Bùi Văn K; bà Bùi Thị M; ông Bùi Văn N và bà Bùi Thị U: Luật sư Nguyễn Hoàng G - Văn phòng luật sư Hoàng G thuộc Đoàn luật sư tỉnh Đồng Tháp.

3.6. Bùi Thị H, sinh năm 1948 (Đã chết);

Địa chỉ: Số nH 316, khóm B, thị trấn L, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Bùi Thị H:

- Võ Văn Đ, sinh năm 1948; Địa chỉ: Thôn X, xã A, huyện H, tỉnh B (Chồng bà H);

- Võ Thị N H, sinh năm 1976; Địa chỉ: Thôn X, xã A, huyện H, tỉnh B (Con bà H);

- Võ Quốc K, sinh năm 1978; Địa chỉ: khóm B, thị trấn L, huyện L, tỉnh Đồng Tháp (Con bà H);

- Võ Thị N H, sinh năm 1991; Địa chỉ: ấp BT2, thị trấn L, huyện L, tỉnh Đồng Tháp (Con bà H).

Người kháng cáo: Bà Bùi Thị C là bị đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**** Nguyên đơn ông Bùi Văn N trình bày:***

Cha mẹ ông N là cụ Bùi Văn Đ, sinh năm 1924 đã chết năm 1988 và cụ Đỗ Thị H, sinh năm 1929 đã chết năm 2005. Cụ Đ và cụ H có 08 người con gồm: Bùi Thị H, Bùi Văn Đ, Bùi Văn N, Bùi Văn K, Bùi Thị M, Bùi Văn N, Bùi Thị C và Bùi Thị U. Sinh thời cụ Đ và cụ H có tạo lập Đ số tài sản gồm: quyền sử dụng (QSD) đất thửa 93, diện tích 7.700m², tờ bản đồ số 05; thửa 57a, diện tích 610m² và thửa 57b, diện tích 1.000m² cùng tờ bản đồ số 05A do cụ Đỗ Thị

H đứng tên Giấy chứng nhận QSD đất vào năm 1991. Lúc cụ H còn sống thì có cho ông Bùi Văn K, bà Bùi Thị U và bà Bùi Thị C hết thửa đất số 93, chỉ còn lại thửa đất số 57a và 57b cùng nH và cây trồng có trên đất.

Vào năm 2010 NH nước thu hồi toàn bộ số diện tích đất còn lại của cụ H để làm Trung tâm thương mại thị trấn L và đền bù số tiền 1.052.304.766 đồng (Một tỷ không trăm năm mươi H triệu ba trăm lẻ bốn nghìn bảy trăm sáu mươi sáu đồng), số tiền này bà Bùi Thị C đã nhận xong.

Do cụ H chết không để lại di chúc, nên ông N yêu cầu chia di sản của cụ H chết để lại là số tiền 1.052.304.766 đồng thành 08 phần bằng nhau, cụ thể mỗi người con cụ H Đ nhận 131.538.095 đồng. Ngoài ra, NH nước còn ưu tiên cho mua 02 nền tái định cư, nhưng ông N không yêu cầu Tòa án giải quyết về 02 nền tái định cư này.

Phần bà Bùi Thị H lúc còn sống đã Đ cha mẹ cho đất và cũng đã có văn bản từ chối không nhận di sản từ số tiền đền bù là 1.052.304.766 đồng. Nay bà H chết những người thuộc Hng thừa kế thế vị của bà H cũng có văn bản từ chối không nhận di sản của cụ H để lại là số tiền nêu trên.

Do những người thuộc hàng thừa kế thế vị của bà H không nhận di sản, nên ngày 12/9/2019 ông Bùi Văn N có đơn khởi kiện bổ sung, cụ thể ông N yêu cầu chia di sản của cụ H để lại là số tiền 1.052.304.766 đồng thành 07 phần bằng nhau, mỗi người con cụ H Đ nhận 150.329.252 đồng (khởi kiện bổ sung yêu cầu mỗi người con cụ H Đ nhận thêm số tiền 18.791.000 đồng).

Nay ông N yêu cầu chia di sản của cụ H chết để lại là số tiền 1.052.304.766 đồng thành 07 phần bằng nhau cho ông Bùi Văn Đ, ông Bùi Văn N, ông Bùi Văn K, bà Bùi Thị M, ông Bùi Văn N, bà Bùi Thị C và bà Bùi Thị U, mỗi người nhận 150.329.252 đồng.

**** Bị đơn bà Bùi Thị C trình bày:***

Về nội dung cha mẹ và anh chị em ruột thì đúng như lời trình bày của nguyên đơn ông Bùi Văn N. Cụ thể, lúc còn sống cha mẹ bà C có tạo lập khối tài sản gồm: QSD đất thửa 93, tờ bản đồ số 05 và thửa 57a, thửa 57b, tờ bản đồ số 05A do mẹ là Đỗ Thị H đứng tên Giấy chứng nhận QSD đất vào năm 1991. Đến năm 2001 thì cụ H chuyển QSD đất cho bà C, ông K và bà U hết các thửa đất nêu trên, việc chuyển nhượng thì có ông N, bà U, cụ H và bà C ký tên. Do tài sản là của cụ Đỗ Thị H cho bà C lúc cụ H còn sống, nên không phải là di sản thừa kế. Vì vậy bà C không đồng ý chia thừa kế theo yêu cầu của nguyên đơn ông Bùi Văn N và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Bùi Văn Đ, ông Bùi Văn N, ông Bùi Văn K, bà Bùi Thị M và bà Bùi Thị U.

**** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Bùi Văn Đ, ông Bùi Văn N, ông Bùi Văn K, bà Bùi Thị M và bà Bùi Thị U trình bày:***

Về nội dung tên tuổi của cha, mẹ cùng anh, chị em trong hộ và tài sản của cha mẹ đúng như lời trình bày của ông N. Các ông, bà cũng thống nhất di sản của cụ H chết để lại hiện nay là số tiền 1.052.304.766 đồng, đây là tài sản thừa kế hiện nay bà C đã nhận và chưa chia.

Nay ông Bùi Văn Đ, ông Bùi Văn N, ông Bùi Văn K, bà Bùi Thị M và bà Bùi Thị U yêu cầu Tòa án chia thừa kế số tiền 1.052.304.766 đồng thành 07 phần bằng nhau cho ông Đ, ông N, ông K, bà M, ông N, bà C và bà U, mỗi người nhận 150.329.252 đồng.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 09/2012/DS-ST ngày 18/4/2012 của Tòa án nhân dân huyện L đã tuyên xử: Không chấp nhận yêu cầu của Bùi Văn N, ông Bùi Văn Đ, ông Bùi Văn N, ông Bùi Văn K, bà Bùi Thị M và bà Bùi Thị U về việc yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ Đỗ Thị H để lại số tiền là 1.052.304.766 đồng. Sau khi xét xử sơ thẩm, ông Bùi Văn N là nguyên đơn trong vụ án đã kháng cáo Bản án dân sự sơ thẩm số: 09/2012/DS-ST ngày 18/4/2012 của Tòa án nhân dân huyện L. Yêu cầu Tòa án phúc thẩm xem xét lại quy trình cấp Giấy chứng nhận QSD đất cho bà Bùi Thị C vào các năm 2000 và năm 2001 có phù hợp với quy định pháp luật đất đai chưa, nếu sai phải thu hồi Giấy chứng nhận QSD đất đó để chia thừa kế theo pháp luật. Tại Bản án dân sự phúc thẩm số: 297/2018/DS-PT ngày 26/10/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp đã tuyên hủy Bản án dân sự sơ thẩm số: 09/2012/DS-ST ngày 18/4/2012 của Tòa án nhân dân huyện L; Giao hồ sơ cho Tòa án nhân dân huyện L xét xử sơ thẩm lại vụ án.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 50/2020/DS-ST, ngày 17 tháng 7 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện L đã xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Bùi Văn N, ông Bùi Văn Đ, ông Bùi Văn N, ông Bùi Văn K, bà Bùi Thị M và bà Bùi Thị U.

2. Buộc bà Bùi Thị C chia thừa kế cho ông Bùi Văn N, ông Bùi Văn Đ, ông Bùi Văn N, ông Bùi Văn K, bà Bùi Thị M và bà Bùi Thị U mỗi người số tiền 150.329.000 đồng (Một trăm năm mươi triệu ba trăm H mươi chín nghìn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người Đ thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người Đ thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Bùi Văn N chịu 7.516.000 đồng, Đ khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí ông N đã nộp 3.598.000 đồng. Ông N còn phải nộp thêm số tiền 3.558.000 đồng (Ba triệu năm trăm năm mươi tám nghìn đồng).

- Bà Bùi Thị M chịu 7.516.000 đồng, Đ khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí bà M đã nộp 470.000 đồng. Bà M còn phải nộp thêm số tiền 7.046.000 đồng (Bảy triệu không trăm bốn mươi sáu nghìn đồng).

- Bà Bùi Thị U chịu 7.516.000 đồng, Đ khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí bà M đã nộp 470.000 đồng. Bà U còn phải nộp thêm số tiền 7.046.000 đồng (Bảy triệu không trăm bốn mươi sáu nghìn đồng).

- Bà Bùi Thị C chịu 7.516.000 đồng (Bảy triệu năm trăm mười sáu nghìn đồng).

- Miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm cho ông Bùi Văn Đ, ông Bùi Văn N và ông Bùi Văn K.

4. Tiền chi phí giám định: Ông Bùi Văn N và bà Bùi Thị U tự nguyện chịu (đã thu và chi xong).

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên thời hạn, quyền kháng cáo và quyền, nghĩa vụ, thời hiệu thi hành án của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 28/7/2020 bà Bùi Thị C là bị đơn trong vụ án đã kháng cáo Bản án dân sự sơ thẩm số: 50/2020/DS-ST ngày 17 tháng 7 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện L. Bà C yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm theo hướng bác yêu cầu chia di sản thừa kế của ông Bùi Văn N và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Bùi Văn Đ, ông Bùi Văn N, ông Bùi Văn K, bà Bùi Thị M và bà Bùi Thị U.

*** Tại phiên tòa phúc thẩm:**

- Bị đơn bà Bùi Thị C trình bày: vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; Sửa bản án sơ thẩm, giao số tiền NH nước bồi thường do thu hồi đất và tài sản là 1.052.304.766 đồng cho bà C. Lý do, cụ Đỗ Thị H đã cho bà C và bà Đ NH nước bồi thường.

- Luật sư Nguyễn Hoàng G bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn ông Bùi Văn N và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Bùi Văn Đ, ông Bùi Văn N, ông Bùi Văn K, bà Bùi Thị M và bà Bùi Thị U trình bày: Yêu cầu Hội đồng xét xử xác định di sản của cụ Đỗ Thị H là số tiền NH nước bồi thường trừ đi chi phí và tài sản riêng của bà C Đ bồi thường như xác định của các đương sự tại phiên tòa phúc thẩm, để chia thừa kế cho các con của cụ H làm 07 phần bằng nhau gồm: ông N, ông Đ, ông N, ông K, bà M, bà C và bà U. Bởi vì, theo Công văn số 31/UBND-NC ngày 29/01/2013 của UBND tỉnh Đồng Tháp có nội dung xác định việc cấp giấy chứng nhận QSD đất cho hộ bà Bùi Thị C theo thủ tục thừa kế từ cụ Đỗ Thị H là không đúng theo quy định của pháp luật, do tại thời điểm cấp giấy chứng nhận QSD đất thì cụ H vẫn còn sống. Theo Kết luận giám định số: 339/C54-P5 ngày 11/01/2016 của Viện K học Hình sự thuộc Tổng cục Cảnh sát và Kết luận giám định số: 224/C09-P5 ngày 04/10/2018 của Viện K học Hình sự Bộ Công an xác định không phải chữ ký tên của ông Bùi Văn N, bà Bùi Thị U và cụ Đỗ Thị H thể hiện trên Tờ kH thừa kế quyền sử dụng đất ngày 15/5/2001. Ngoài ra, bà C đã rU yêu cầu giám định và thừa nhận nH, đất, cây trồng có nguồn gốc là của cụ H. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà C, chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn ông N và yêu cầu của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Đ, ông N, ông K, bà M và bà U

- Chị Lê Thị Mỹ T đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Bùi Văn N: Thống nhất với lời bảo vệ của Luật sư G như nêu trên, không bổ sung gì thêm.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Bùi Thị U, ông Bùi Văn N và ông N đồng thời đại diện theo ủy quyền của ông Bùi Văn Đ, ông Bùi Văn K và bà Bùi Thị M trình bày: Thống nhất với lời bảo vệ của Luật sư G như nêu trên, không bổ sung gì thêm.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp phát biểu ý kiến:

+ Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm xét xử phúc thẩm Thẩm phán đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ kiện. Tại phiên tòa Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về phiên tòa phúc thẩm xét xử vụ kiện. Từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm xét xử phúc thẩm các đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho đương sự đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình và chấp hành đúng nội quy phiên tòa theo quy định tại các Điều 70, 71, 72, 73, 76 và Điều 234 Bộ luật Tố tụng dân sự. Kháng cáo của bà Bùi Thị C trong thời hạn luật định, nên được xem xét để xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

+ Về nội dung: Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, Chấp nhận một phần kháng cáo của bà Bùi Thị C; Sửa một phần bản án sơ thẩm, chia thừa kế di sản của cụ H là số tiền 889.040.960 đồng làm 08 phần, mỗi phần là 111.130.000 đồng, trong đó bà C Đ hưởng thừa kế 02 phần là 222.260.000 đồng gồm 01 phần thừa kế Đ chia theo pháp luật và 01 phần là công sức bảo quản, tôn tạo và giữ gìn tài sản của cụ H, còn ông N, ông Đ, ông N, ông K, bà M và bà U mỗi người Đ hưởng 01 phần thừa kế Đ chia theo pháp luật là 111.130.000 đồng. Do bà C đã nhận tiền bồi thường, nên bà C có nghĩa vụ trả lại cho ông N, ông Đ, ông N, ông K, bà M và bà U mỗi người số tiền 111.130.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu và chứng cứ có trong hồ sơ, Đ thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, lời phát biểu của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Tòa án nhân dân huyện L thụ lý và giải quyết sơ thẩm vụ án dân sự, về việc *"Tranh chấp chia thừa kế tài sản"* là đúng quy định tại khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền của Tòa án. Sau khi xét xử sơ thẩm bị đơn bà Bùi Thị C không thống nhất Bản án dân sự sơ thẩm số: 50/2020/DS-ST ngày 17 tháng 7 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện L nên đã kháng cáo. Việc bà C nộp đơn kháng cáo ngày 28/7/2020 là trong thời hạn kháng cáo theo quy định tại Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự, nên được xem xét giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm ông Võ Văn Đ, chị Võ Thị N H, anh Võ Quốc K và chị Võ Thị N Huyền vắng mặt, xét thấy sự vắng mặt của các đương sự này không liên quan đến nội dung kháng cáo của bà C và đã Đ Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ H, nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt họ theo quy định tại Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung: Cụ Bùi Văn Đ (đã chết năm 1988) và cụ Đỗ Thị H (đã chết năm 2005). Cụ Đ và cụ H có 08 người con chung gồm: Bùi Thị H, Bùi Văn Đ, Bùi Văn N, Bùi Văn K, Bùi Thị M, Bùi Văn N, Bùi Thị C và Bùi Thị U. Khi chung sống cụ Đ và cụ H có tạo lập Đ tài sản là QSD đất và nH ở, cây trồng trên đất. Trong đó QSD đất gồm: thửa 93, diện tích 7.700m² (2L), tờ bản đồ số 05 (viết tắt là thửa 93); thửa 57a, diện tích 610m² (gồm: 300m^2 đất T và 310m^2 đất LNK) và thửa 57b, diện tích 1.000m² (LNK) cùng tờ bản đồ số 05A. Sau khi cụ Đ chết thì các đồng thừa kế của cụ Đ thống nhất để cho cụ H Đ thừa kế toàn bộ và đại diện kê kH QSD đất, sau đó cụ Đỗ Thị H Đ UBND huyện Thạnh Hưng (nay là huyện L) cấp giấy chứng nhận QSD đất ngày 22/10/ 1991. Lúc cụ H còn sống thì có cho các con đứng tên QSD hết thửa đất số 93 gồm: ông Bùi Văn K diện tích 1.344m^2 năm 2001 (thuộc một phần thửa 93, tách ra thành thửa 1016), cho bà Bùi Thị U diện tích 1.312m^2 năm 2000 và diện tích 2.301m^2 năm 2001 (thuộc một phần thửa 93, tách ra thành thửa 1012 và thửa 1015) và cho bà Bùi Thị C diện tích 1.469m^2 năm 2000 và diện tích 1.274m^2 năm 2001 (thuộc một phần thửa 93, tách ra thành thửa 1013 và phần còn lại thửa 93), cụ H chỉ còn lại thửa đất số 57a và 57b cùng nH và cây trồng có trên đất. Năm 2001 bà C đại diện hộ gia đình cụ H kê kH để chuyển QSD đất từ cụ H sang bà C đứng tên (hộ cụ H thời điểm năm 2001 bao gồm: cụ Đỗ Thị H, ông Bùi Văn K, bà Bùi Thị U và bà Bùi Thị C); Ngày 21/6/2001 UBND huyện L cấp giấy chứng nhận QSD đất cho hộ bà Bùi Thị C đối với thửa 57a, diện tích 310m^2 (LNK) và thửa 57b, diện tích 1.000m² (LNK), tờ bản đồ số 05A (viết tắt là thửa 57a và 57b) và ngày 26/7/2001 UBND tỉnh Đồng Tháp cấp giấy chứng nhận QSD đất cho hộ bà Bùi Thị C đối với thửa 75a, diện tích 300m^2 (T), tờ bản đồ số 05A (viết tắt là thửa 75a).

Vào năm 2010 NH nước thu hồi QSD đất thuộc các thửa 75a, 57a và 57b do hộ bà Bùi Thị C đứng tên (hay còn gọi là đất tranh chấp) để làm dự án xây dựng Trung tâm thương mại thị trấn L, theo các Quyết định về việc thu hồi QSD đất của UBND huyện L gồm: Quyết định số 512, 513 và 514/QĐ-UBND.NĐ ngày 06/6/2011 và hộ bà C Đ bồi thường, hỗ trợ về đất, nH ở, vật kiến trúc, thiệt hại về cây trồng với tổng số tiền là 1.052.304.766 đồng (Theo Quyết định số 3850/UB-UBND.HC ngày 27/12/2010 của UBND huyện L về việc phê duyệt phương án bồi thường hỗ trợ và tái định cư dự án Trung tâm thương mại thị trấn L; Báo cáo số 298/BC.TTPTQĐ ngày 25/4/2011 của Trung tâm phát triển Quỹ đất về việc bồi thường hộ bà Bùi Thị C thuộc dự án Trung tâm thương mại thị trấn L kèm theo bảng kê chi tiết). Số tiền bồi thường 1.052.304.766 đồng đã Đ cá nhân bà Bùi Thị C nhận xong.

Nguyên đơn ông N và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Đ, ông N, ông K, bà M và bà U yêu cầu chia di sản của cụ H chết để lại theo quy định pháp luật, do cụ H chết không để lại di chúc, bà H đã từ chối nhận di sản thừa kế, nên yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ H chết để lại gồm nH, đất, tài sản, cây trồng đã Đ NH nước thu hồi và bồi thường thành tiền là 1.052.304.766 đồng (bà C đã nhận tiền bồi thường và đang giữ) làm 07 phần bằng nhau cho ông N, ông Đ, ông N, ông K, bà M, bà U và bà C mỗi người nhận một phần thừa kế tương ứng số tiền 150.329.252 đồng. Bị đơn bà C không thống nhất yêu cầu của ông

N, ông Đ, ông N, ông K, bà M, mà bà U cho rằng năm 2000 và năm 2001 khi cụ H còn sống đã chuyển QSD đất cho bà C, ông K và bà U hết các thửa đất do cụ H đứng tên, việc chuyển nhượng QSD đất có cụ H, ông N, bà U và bà C ký tên. Do tài sản gồm nH, đất, vật kiến trúc và cây trồng Đ NH nước thu hồi và bồi thường là của cụ H cho bà C lúc cụ H còn sống, nên không phải là di sản thừa kế. Điều này đã làm phát sinh tranh chấp giữa các đương sự về thừa kế tài sản.

[3] Hội đồng xét xử xét thấy việc Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu chia thừa kế tài sản của ông N, ông Đ, ông N, ông K, bà M và bà U là có cơ sở. Bởi lẽ, việc bà C cho rằng năm 2001 cụ H đã cho bà C QSD đất và đã chuyển QSD đất thửa 75a, thửa 57a và thửa 57b cho bà C thể hiện theo Tờ kH thừa kế quyền sử dụng đất ngày 15/5/2001 là không có căn cứ do bà C không cung cấp Đ tài liệu, chứng cứ chứng minh Đ cụ H đã cho cá nhân bà C. Theo Kết luận giám định số: 339/C54-P5 ngày 11/01/2016 của Viện K học Hình sự thuộc Tổng cục Cảnh sát và Kết luận giám định số: 224/C09-P5 ngày 04/10/2018 của Viện K học Hình sự Bộ Công an xác định không phải chữ ký tên của ông Bùi Văn N, bà Bùi Thị U và cụ Đỗ Thị H thể hiện trên Tờ kH thừa kế quyền sử dụng đất ngày 15/5/2001. Ngoài ra theo Công văn số: 134/UBND-NC ngày 25/9/2012 của UBND huyện L có nội dung xác định cụ Đỗ Thị H đã chuyển đổi tên chủ sử dụng đất đối với thửa 57a, 57b trong hộ gia đình từ cụ Đỗ Thị H sang cho bà Bùi Thị C và theo Công văn số 31/UBND-NC ngày 29/01/2013 của UBND tỉnh Đồng Tháp có nội dung xác định việc cấp giấy chứng nhận QSD đất cho hộ bà Bùi Thị C đối với thửa 75a theo thủ tục thừa kế từ cụ Đỗ Thị H là không đúng theo quy định của pháp luật do tại thời điểm cấp giấy chứng nhận QSD đất thì cụ H vẫn còn sống, mặt khác tại phiên tòa phúc thẩm bà C cũng thừa nhận bà cũng không có ký tên trong Tờ kH thừa kế quyền sử dụng đất ngày 15/5/2001 mà do cụ H nhờ người khác đi làm thủ tục chuyển nhượng QSD đất cho bà C. Vì vậy, có đủ cơ sở chứng minh QSD đất thửa 75a, 57a, 57b có nguồn gốc là tài sản của cụ H, còn bà C chỉ đại diện hộ đứng tên chứ không phải cụ H đã tặng cho bà C, nên vẫn là tài sản thuộc quyền sử dụng của cụ H. Ngoài ra, các đương sự ông N, ông Đ, ông N, ông K, bà M, bà U và bà C đều xác định QSD đất thửa 75a, 57a và 57b trước khi chuyển sang cho hộ bà C đứng tên là tài sản cá nhân của cụ H chứ không phải là của các thành viên hộ. Việc chuyển QSD đất thửa 75a, 57a, 57b từ cụ H sang hộ bà C là không đúng trình tự, thủ tục thừa kế theo quy định pháp luật, nên việc cấp giấy chứng nhận QSD đất cho hộ bà C là sai. Do đất tranh chấp đã Đ cơ quan có thẩm quyền thu hồi và đã bồi thường nên không đặt ra xử lý giấy chứng nhận QSD đất đã cấp cho hộ bà C.

Tuy N, xét thấy việc Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Bùi Văn N, ông Bùi Văn Đ, ông Bùi Văn N, ông Bùi Văn K, bà Bùi Thị M và bà Bùi Thị U chia thừa kế số tiền NH nước bồi thường cho hộ bà C là 1.052.304.766 đồng làm 07 phần bằng nhau cho ông N, ông Đ, ông N, ông K, bà M, bà U và bà C mỗi người nhận một phần thừa kế tương ứng số tiền 150.329.252 đồng là không phù hợp. Bởi lẽ, tại phiên tòa phúc thẩm chị Lê Thị Mỹ T là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông N, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà U, ông N (ông N đồng thời là người đại diện theo ủy

quyền cho ông Đ, ông K, bà M) và bị đơn bà C đều thống nhất: Khi NH nước bồi thường cho hộ bà C thì nguồn gốc tài sản của cụ Đỗ Thị H thể hiện theo Báo cáo số 298/BC.TTPTQĐ ngày 25/4/2011 của Trung tâm phát triển Quỹ đất về việc bồi thường hộ bà Bùi Thị C thuộc dự án Trung tâm thương mại thị trấn L kèm theo bảng kê chi tiết bao gồm: diện tích đất 2.829,2m^2 (thuộc thửa 75a, 57a, 57b) Đ bồi thường số tiền 851.136.000 đồng; Khung nH gỗ (trong mục NH C 1 của phần bồi thường vật kiến trúc & các C sách hỗ trợ) Đ bồi thường số tiền 19.776.960 đồng và cây trồng (trong phần bồi thường hoa màu & cây ăn trái) Đ bồi thường số tiền 18.128.000 đồng (gồm: 13 cây dừa (loại A,B,C,D): 2.900.000 đồng; 05 cây xoài (loại B) x 720.000đ/cây: 3.600.000 đồng; 03 cây mận (loại A) x 160.000đ/cây: 480.000 đồng; 03 cây ổi loại A và B: 420.000 đồng; 16 cây sao: 2.680.000 đồng; Cây tre, tầm vong: 1.860.000 đồng (1.200.000đ + 660.000đ); Cây lấy gỗ: 1.087.000 đồng (66.000đ + 856.000đ + 165.000đ); Cây trúc: 1.150.000 đồng (600.000đ + 550.000đ) và cây chuối: 3.951.000 đồng (3.600.000đ + 300.000đ + 51.000đ). Như vậy, tổng số tiền là di sản của cụ H chết để lại Đ xác định là 889.040.960 đồng (Gồm 851.136.000 đồng + 19.776.960 đồng + 18.128.000 đồng). Đồng thời các đương sự cũng thống nhất số tiền còn lại 163.263.806 đồng (Gồm tổng số tiền bồi thường 1.052.304.766 đồng – số tiền xác định có nguồn gốc của cụ H Đ bồi thường 889.040.960 đồng) là số tiền mà bà C Đ NH nước hỗ trợ và bồi thường từ tài sản riêng của bà C, nên không phải là di sản thừa kế từ cụ H.

Ngoài ra, xét thấy khi cụ H còn sống thì bà C là người trực tiếp sống chung và phụng dưỡng cụ H, có nhiều công sức trong việc cùng cụ H bảo quản, tôn tạo và giữ gìn di sản của cụ H như sửa chữa nH ở cho cụ H, mặc dù bà C không cung cấp Đ tài liệu, chứng cứ chứng minh số tiền cụ thể sửa chữa nH nhưng Đ các đương sự khác như ông N, ông Đ, ông N, ông K, bà M và bà U thừa nhận, sau khi cụ H chết tiếp tục quản lý tài sản và thờ cúng, nên khi chia thừa kế di sản của cụ H, Hội đồng xét xử thấy cần thiết chia thêm cho bà C một phần trong phần di sản của cụ H chết để lại nhằm đảm bảo quyền lợi cho bà C. Theo đó, di sản của cụ H Đ xác định như nêu trên là 889.040.960 đồng (lấy tròn 889.040.000 đồng) sẽ chia làm 08 phần, mỗi phần là 111.130.000 đồng, trong đó bà C Đ hưởng 02 phần là 222.260.000 đồng gồm 01 phần thừa kế Đ chia theo luật và 01 phần là công sức bảo quản, tôn tạo và giữ gìn tài sản của cụ H; còn ông N, ông Đ, ông N, ông K, bà M và bà U mỗi người Đ hưởng 01 phần thừa kế Đ chia theo luật là 111.130.000 đồng. Điều này phù hợp theo quy định của pháp luật dân sự, đồng thời tình tiết của vụ án này có những điểm tương ứng với quy định của Án lệ số 05 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 06 tháng 4 năm 2016 liên quan đến việc xem xét đương sự có nhiều công sức đóng góp vào việc quản lý, tôn tạo di sản thừa kế nhưng không đồng ý việc chia thừa kế.

Đối với bà Bùi Thị H là con cụ Đỗ Thị H đã từ chối nhận di sản từ cụ H, nên không chia thừa kế cho bà H mà nhập vào khối di sản của cụ H để chia cho các đồng thừa kế còn lại của cụ H như nêu trên là phù hợp.

[4] Từ cơ sở trên, Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn bà Bùi Thị C. Sửa bản án sơ thẩm theo hướng chia di sản thừa kế của cụ Đỗ Thị H theo pháp luật cho các con cụ H, trong đó bà C Đ hưởng 02 phần với số tiền là 222.260.000 đồng, còn ông N, ông Đ, ông N, ông K, bà M và bà U mỗi người Đ hưởng 01 phần với số tiền là 111.130.000 đồng. Do bà C đang quản lý số tiền 889.040.000 đồng là di sản thừa kế của cụ H, nên buộc bà C có nghĩa vụ trả lại cho các đồng thừa kế khác số tiền mà họ Đ hưởng. Đồng thời sửa án phí dân sự sơ thẩm mà các đương sự phải chịu theo quy định của pháp luật.

[5] Đối với quan điểm và đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa hôm nay. Hội đồng xét xử xét thấy là có cơ sở, nên Đ xem xét, giải quyết trong vụ án này.

[6] Về án phí: Do án sơ thẩm bị sửa, nên bà C không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

1. Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn bà Bùi Thị C;

2. Sửa bản án sơ thẩm;

Áp dụng khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 148, Điều 157, Điều 165, khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 273 và Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 649, 650 và 651 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 2 Luật người cao tuổi năm 2009; điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 26, Điều 27 và Điều 29 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

2.1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Bùi Văn N và yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Bùi Văn Đ, ông Bùi Văn N, ông Bùi Văn K, bà Bùi Thị M và bà Bùi Thị U về việc chia thừa kế tài sản.

2.2. Di sản thừa kế của cụ Đỗ Thị H Đ chia theo pháp luật như sau:

- Ông Bùi Văn N, ông Bùi Văn Đ, ông Bùi Văn N, ông Bùi Văn K, bà Bùi Thị M và bà Bùi Thị U mỗi người Đ hưởng thừa kế di sản của cụ H với số tiền là 111.130.000đ (Một trăm mười một triệu một trăm ba mươi nghìn đồng);

- Bà Bùi Thị C Đ hưởng thừa kế di sản của cụ H với số tiền là 222.260.000đ (H trăm H mươi H triệu H trăm sáu mươi nghìn đồng).

2.3. Buộc bà Bùi Thị C có nghĩa vụ trả lại cho ông Bùi Văn N, ông Bùi Văn Đ, ông Bùi Văn N, ông Bùi Văn K, bà Bùi Thị M và bà Bùi Thị U số tiền mỗi người Đ hưởng thừa kế là 111.130.000đ (Một trăm mười một triệu một trăm ba mươi nghìn đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người Đ thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người Đ thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, Hng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

3.3. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Bùi Văn N phải chịu 5.556.500 đồng án phí dân sự sơ thẩm, Đ trừ vào số tiền tạm ứng án phí ông N đã nộp là 3.288.500 đồng, theo biên lai thu số: BH/2010/ 006194 ngày 10/11/2011 và 470.000 đồng theo biên lai thu số: BH/2018/ 0006337 ngày 10/10/2019 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện L, tỉnh Đồng Tháp. Ông N còn phải nộp thêm số tiền 1.798.000đ (Một triệu bảy trăm chín mươi tám nghìn đồng).

- Bà Bùi Thị M phải chịu 5.556.500 đồng án phí dân sự sơ thẩm, Đ trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà M đã nộp là 470.000 đồng, theo biên lai thu số: BH/2018/ 0006338 ngày 10/10/2019 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện L, tỉnh Đồng Tháp. Bà M còn phải nộp thêm số tiền 5.086.500đ (Năm triệu không trăm tám mươi sáu nghìn năm trăm đồng).

- Bà Bùi Thị U phải chịu 5.556.500 đồng án phí dân sự sơ thẩm, Đ trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà U đã nộp là 3.288.500 đồng, theo biên lai thu số: BH/2010/ 006273 ngày 05/01/2012 và 470.000 đồng, theo biên lai thu số: BH/2018/ 0006339 ngày 10/10/2019 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện L, tỉnh Đồng Tháp. Bà U còn phải nộp thêm số tiền 1.798.000đ (Một triệu bảy trăm chín mươi tám nghìn đồng).

- Bà Bùi Thị C phải chịu 11.113.000đ (Mười một triệu một trăm mười ba nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

- Miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm cho ông Bùi Văn Đ, ông Bùi Văn N và ông Bùi Văn K do thuộc diện người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí. Hoàn trả lại cho ông Bùi Văn Đ, ông Bùi Văn N và ông Bùi Văn K số tiền tạm ứng án phí mà mỗi người đã nộp là 3.288.500 đồng theo biên lai thu số BH/2010/ 006270, số BH/2010/ 006271 và số BH/2010/ 006273 ngày 05/01/2012 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

4. Tiền chi phí giám định: Ông Bùi Văn N và bà Bùi Thị U tự nguyện chịu 5.072.000 đồng theo giấy nộp tiền ngày 18/7/2018 (BU lục 429). Số tiền này đã thu và đã chi xong.

3. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Bà Bùi Thị C không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, Đ hoàn trả lại số tiền tạm ứng án phí mà bà C đã nộp là 300.000 đồng, theo biên lai thu số: BH/2019 0005887 ngày 28/7/2020 tại Chi cục Thi hành án Dân sự huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

Trong trường hợp bản án, quyết định Đ thi Hnh theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người Đ thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án dân sự Đ thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

***Nơi nhận*:**
- Phòng GĐ-KT TAND Tỉnh;
- VKSND Tỉnh;
- TAND huyện L;
- Chi cục THADS huyện L;
- Đương sự;
- Lưu: VT, HSVA, TDS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Ngô Tấn L